

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2025/HNGĐ-PT**
Ngày 25 – 6 – 2025
Tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản, nợ khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tinh
Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2025/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HN-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1471/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 1751/2025/QĐ-PT ngày 20/5/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: số C, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; địa chỉ hiện nay: số E, ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
(có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần tài sản, nợ: Ông Phan Tuấn A, sinh năm 1998; địa chỉ: số C, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972. Địa chỉ: số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- *Bị đơn:* ông Trần Nguyên T1 (Ú), sinh năm 1986; địa chỉ: số C, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần tài sản, nợ: Ông Trần Minh B, sinh năm 1999. Địa chỉ: E ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: số C, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Ông Trần Văn C, sinh năm 1951; địa chỉ: số C, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: số F, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà H: Bà Võ Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: số C, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 19/01/2024, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 02/4/2024, 25/11/2024 (BL 01, 154, 196) và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản, nợ là ông Nguyễn Minh B1, ông Phan Tuấn A trình bày:

Bà T và ông T1 tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/10/2009.

Thời gian đầu, vợ chồng sống chung nhà với cha mẹ chồng, sau đó tách ra ở riêng từ năm 2015. Đến khoảng tháng 10/2023, do bất đồng quan điểm nên bà T và ông T1 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ khoảng tháng 12/2023 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn, gia đình hai bên cũng không có ý kiến. Hiện do hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không có khả năng hàn gắn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1.

Con chung là Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019. Từ khi ly thân đến nay, các con đều ở với bà T. Khi ly hôn, do ông T1 thường xuyên đi làm xa không có điều kiện chăm sóc nên bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung, khi ly thân, vợ chồng có:

- 01 xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 mua vào năm 2018 với giá 750.000.000 đồng hiện do ông T1 quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu. Nguồn tiền mua xe là từ tiền bán xe ô tô tải cũ 230.000.000 đồng và tiền trích lũy của vợ chồng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia hai, bà nhận bằng tiền.

- Thừa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do bà Võ Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc đất: năm 2012, bà N và ông Trần Văn C nói miệng cho vợ chồng bà T thừa đất 65, tờ bản đồ 8, diện tích khoảng 5000m². Vợ chồng bà T nhận đất sử dụng và làm thủ tục chuyển quyền vào năm 2013. Đến năm 2021, vợ chồng bà T trả lại cho bà N, ông C một phần có diện tích đất khoảng 1500m² (thừa đất 398, tờ bản đồ 8). Riêng thừa đất 399, tờ bản đồ 8, khi bà T đang làm thủ tục ly hôn thì ông T1 tự ý cho lại bà N. Đối với tài sản này, do đất có nguồn gốc của cha mẹ chồng cho nên bà T yêu cầu chia theo tỷ lệ 7:3, bà nhận 03 phần bằng tiền và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa ông T1 và bà N.

- 18 con bò mua vào năm 2022 với số tiền khoảng 150.000.000 đồng. Sau khi mua, vợ chồng bà T trực tiếp chăn nuôi, coi sóc và do ông T1 quản lý khi ly

thân. Đến khoảng tháng 3/2024, ông T1 đã tự ý bán toàn bộ số bò trên với số tiền 195.000.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu chia hai số tiền trên.

Nợ chung: không có.

Riêng cây trồng trên thửa đất 399, tờ bản đồ 8 bà không yêu cầu giải quyết, trên phân chia của ai thì người đó sử dụng.

Nguyên đơn đồng ý bản vẽ ngày 10/10/2024 và biên bản định giá ngày 06/6/2024 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

** Theo bản tự khai ngày 11/3/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Nguyên T1 và người đại diện theo uỷ quyền về phần tài sản, nợ là ông Trần Xuân K trình bày:*

Ông T1 thống nhất với trình bày của bà T về thời điểm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, thời gian sống chung cùng cha mẹ, thời điểm tách ra ở riêng và thời điểm sống ly thân. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn, gia đình hai bên cũng không có ý kiến. Hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không có khả năng hàn gắn nên ông T1 đồng ý ly hôn với bà T.

Con chung là Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019 ở với bà T từ khi ly thân đến nay. Khi ly hôn, ông T1 yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, cháu T4, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản, khi ly thân chỉ có tài sản chung là xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 do ông T1 mua vào năm 2019 với giá 750.000.000 đồng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu. Nguồn tiền mua xe là từ tiền vay bà N (mẹ) 450.000.000 đồng, tiền bán xe ô tô tải cũ (nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 71C – 026.28) 230.000.000 đồng và tiền mặt 70.000.000 đồng do ông T1 trích lũy. Do công sức trong việc tạo lập tài sản là như nhau nên ông T1 đồng ý chia hai, ông nhận xe.

Riêng:

- Thửa đất 399, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản của bà N, hiện do bà N sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện trạng đất từ tháng 12/2023 đến nay không thay đổi. Trước đây, ông T1 có đứng tên giấy chứng nhận là do được cha mẹ tặng cho riêng. Sau này, do cha mẹ cần tài sản để dưỡng già nên ông T1 đã cho lại mẹ. Bà T không có sử dụng, không có công sức đối với đất trên. Do vậy, ông T1 không đồng ý chia, không đồng ý huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa ông và bà N.

- 18 con bò là của bà N, ông C nên không đồng ý chia hai.

Bị đơn đồng ý bản vẽ ngày 10/10/2024 và biên bản định giá ngày 06/6/2024 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 12/4/2024 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, bà Trần Thị H) trình bày:*

Thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện bà (Nương) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 23/01/2024. Đây là tài sản của bà và ông C. Trước đây, vợ chồng bà có tặng cho ông T1 nên có thời gian ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, do thấy cha mẹ cần tài sản để dưỡng già nên ông T1 đã cho lại bà. Trong khoảng thời gian ông T1 được tặng cho đến khi ông T1 cho lại bà, bà T không sử dụng cũng như không có công sức đối với đất.

18 con bò cũng là tài sản của vợ chồng bà. Bà H không liên quan, chỉ làm công, phụ chăm sóc mỗi khi được thuê. Đến khoảng đầu tháng 3/2024, vợ chồng bà cũng đã bán toàn bộ số bò trên với số tiền 195.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 20/3/2019, bà có cầm, rút sổ tiết kiệm tại Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện G (lần 1: 300.000.000 đồng, lần 2: 150.000.000 đồng) để cho ông T1 vay 450.000.000 đồng để mua xe ô tô tải. Khi vay, hai bên chỉ nói miệng, không thời hạn, không lãi suất, bà T cũng có biết. Đến tháng 6/2023, bà và ông T1 có lập lại “*GIẤY MƯỢN TIỀN*” đề ngày 20/3/2019. Sau này, ông T1, bà T có hứa 04 năm sẽ trả lại, tức vào ngày 20/3/2023 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Do đó, bà không đồng ý việc bà T yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa bà và ông T1, không đồng ý việc bà T yêu cầu chia đôi với thửa đất trên và số tiền bán 18 con bò là 195.000.000 đồng. Đồng thời, bà yêu cầu bà T và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tiền vay 450.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà N, ông C, bà H đồng ý bản vẽ ngày 10/10/2024 và biên bản định giá ngày 06/6/2024 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn bà T và người đại diện theo uỷ quyền về phần tài sản, nợ là ông Nguyễn Minh B1 giữ nguyên trình bày. Về phần yêu cầu, bà T yêu cầu ly hôn với ông T1; yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng; yêu cầu chia hai đôi với xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81, bà nhận bằng tiền; yêu cầu chia theo tỷ lệ 7:3 đối với thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², bà nhận 03 phần; yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa bà N và ông T1; rút yêu cầu khởi kiện đối với 18 con bò. Riêng cây trồng trên thửa đất 399, tờ bản đồ 8, không yêu cầu giải quyết, trên phần chia của ai thì người đó sử dụng. Nợ chung không có nên không đồng ý liên đới cùng ông T1 trả lại cho bà N số tiền 450.000.000 đồng.

- Bị đơn ông T1 và người đại diện theo uỷ quyền về phần tài sản, nợ là ông Trần Xuân K giữ nguyên trình bày. Đối với yêu cầu của bà T, bà N thì ông T1 đồng ý ly hôn với bà T; yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T4, đồng ý để bà T tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu T2, T3, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, nếu bà T nuôi cả 03 con chung thì ông không cấp dưỡng; đồng ý chia 02 đôi với xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81, ông nhận xe; không đồng ý chia thửa đất 399, tờ bản đồ 8 do là tài sản của cha mẹ; không đồng ý huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa bà N và ông; yêu cầu chia hai tiền vay 450.000.000 đồng của bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn C, bà Trần Thị H) xác định “GIẤY MUỐN TIỀN” đề ngày 20/3/2019 được bà và ông T1 làm lại trong thời gian Toà

án giải quyết vụ án, không phải tháng 6/2023 như bà đã trình bày trong quá trình tố tụng. Các nội dung khác, bà giữ nguyên trình bày. Bà không đồng ý đối với yêu cầu của bà T về việc chia thừa đất 399, tờ bản đồ 8 và huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa bà và ông T1. Đồng thời, bà yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tiền vay 450.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2025/HN-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Nguyên T1.

2. Con chung: Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019.

Giao Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con

của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 đối với thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre giữa ông Trần Nguyên T1 và bà Võ Thị N.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia 18 con bò (trị giá 195.000.000 đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết . Chia hai tài sản chung là xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 (trị giá 400.000.000 đồng) cho bà T, ông T1; trong đó phần giá trị tài sản mỗi người được chia là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Ông Trần Nguyên T1 được chia xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 và có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị T được chia ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) do ông Trần Nguyên T1 có nghĩa vụ giao lại.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N. Buộc ông Trần Nguyên T1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Trần Nguyên T1 trả cho bà N số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 17/2025/HN-ST ngày 10/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung là thửa 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.750 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn yêu cầu tính 30% công sức đóng góp giá trị thửa đất số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.750 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, yêu cầu nhận bằng giá trị. Bị đơn ông Trần Nguyên T1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Bà T và ông T1 chung sống và kết hôn từ năm 2007 và chung sống tại nhà bố mẹ chồng. Năm 2012, bà N cho vợ chồng bà T và ông T1 thửa đất có diện tích 3.750 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2018, làm thủ tục tặng cho hai vợ chồng thì ông T1 đứng tên. Khi bà T làm đơn xin ly hôn thì ông T1 tự ý chuyển quyền sử dụng đất cho bà N. Từ năm 2012 đến 2023, bà T chung sống với ông T1, bà T có công gìn giữ cải tạo làm tăng giá trị của đất. Cụ thể đất từ đất trũng, đất ruộng thì bà T cùng với ông T1 trồng trọt cải tạo làm tăng giá trị của đất. Chính quyền địa phương cũng xác nhận bà T cũng có công sức đóng góp, cải tạo làm tăng giá trị của đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu được nhận 30% giá trị thửa đất số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.750 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá trị khoảng 250 triệu đồng, còn cây trồng trên đất không có yêu cầu xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, chia cho bà T 20% giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.750 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giá Hội đồng định giá; Riêng đối với yêu cầu của bà N tại phiên tòa hôm nay về việc rút yêu cầu độc lập đối với phần nợ chung. Bà N và ông T1 không kháng cáo do đó đơn yêu cầu của bà N không có cơ sở để xem xét. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2025/HN-ST ngày 10/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Những nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của

nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung và về nợ chung của Quyết định Bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà T cho rằng thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m² là tài sản chung của bà và ông T1, được bà Võ Thị N và ông Trần Văn C cho từ năm 2012. Ông T1 cho rằng thửa đất này là tài sản của bà N, hiện tại do bà N sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp, thể hiện:

- Bà Võ Thị N đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 65, tờ bản đồ 8, diện tích 5269.1m², do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 27/8/2008 (điều chỉnh từ hộ bà N sang bà N vào ngày 01/9/2008).

- Ngày 14/7/2013, bà N ký hợp đồng tặng cho thửa đất 65, tờ bản đồ 8, diện tích 5269.1m² cho ông T1. Ông T1 làm thủ tục chuyển quyền và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/8/2013.

- Năm 2021, ông T1 làm thủ tục tách thửa đất 65 thành thửa đất 398, diện tích 1514m² và thửa đất 399, diện tích 3750.2m² cùng tờ bản đồ 8, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 30/6/2021.

- Ngày 14/7/2021, ông T1 ký hợp đồng tặng cho thửa đất 398, diện tích 1514m², tờ bản đồ 8 cho bà N.

- Ngày 05/01/2024, ông T1 ký hợp đồng tặng cho thửa đất 399, diện tích 3750.2m², tờ bản đồ 8 cho bà N. Bà N làm thủ tục chuyển quyền và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2024.

Về hình thức: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa ông T1 và bà N được lập thành văn bản, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên về hình thức là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông T1 và bà T đều thống nhất việc tặng cho là tự nguyện. Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm ông T1 được nhận tặng cho không có ai tranh chấp. Việc tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m² giữa ông T1 và bà N cũng không có ai tranh chấp hay khiếu nại nên giao dịch này là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 giữa ông T1 và bà N của bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết vụ án là có cơ sở tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của bà T đối với thửa đất số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3750.2 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là chưa xem xét toàn diện vụ án. Bà T sống với ông T1 cùng gia đình cha mẹ ông T1 là ông Trần Văn C, bà Võ Thị N. Từ năm 2007 đến năm 2018 thì bà T và ông T1 tách ra ở riêng. Từ năm 2023 đến năm 2024, bà T có đơn xin ly hôn. Trong quá trình sống chung, bà T và ông T1 thỏa thuận về việc cùng nhau chăm lo, phát triển kinh tế gia đình. Bà T lo chăm sóc con cái, nội trợ, ông T1 lo phát triển kinh tế gia đình. Trưởng ấp xã T cũng có xác nhận về việc bà T trước kia có sống chung với ông T1 có công sức đóng góp, giữ gìn cải tạo đất.

Kháng cáo của bà T về việc yêu cầu chia 30% giá trị thửa đất thuộc thửa số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3750.2 m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử thấy rằng: diện tích đất trên được cha mẹ ông T1 cho ông T1.

Tuy nhiên trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại và cùng là nguồn kinh tế của gia đình ông T1, bà T để phát triển kinh tế và nuôi con chung. Xét về nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T1 cho nhưng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cùng là nguồn tài sản để phát triển kinh tế chung cho gia đình. Nên yêu cầu của bà T về việc chia 30% giá trị thửa số 399, tờ bản đồ số 8, diện tích 3750.2m² là có cơ sở. Theo biên bản định giá ngày 6/6/2024, giá đất nông nghiệp thửa số 399 là 200.000 đồng/m². Giá trị phần thửa đất bà T yêu cầu là 3750.2 m² x 200.000 đồng/m² x 30% = 225.012.000 đồng. Hiện tại ông T1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N trong thời gian ly thân, nên buộc ông T1 phải trả cho bà T 30% giá trị thửa đất số 399. Ngoài ra từ khi ly thân đến nay, bà T đang nuôi 3 con chung chưa thành niên, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con nên cũng xem xét chấp nhận để bà T có điều kiện chăm lo cho con chung của bà T, ông T1.

Đối với yêu cầu của bà N về việc rút đơn yêu cầu độc lập về phần nợ, do bà N, ông T1 không kháng cáo bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2025/HN-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[6] Sửa án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về phần tài sản là 21.000.480 đồng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T;

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2025/HN-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Nguyên T1.

2. Con chung: Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019.

Giao Trần Chí T2 sinh ngày 22/7/2009, Trần Thị Hồng T3 sinh ngày 11/7/2015 và Trần Ngọc Bảo T4 sinh ngày 02/06/2019 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia thừa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà T được chia 30% giá trị thừa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là 225.012.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Buộc ông T1 trả lại cho bà T 30% giá trị thừa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là 225.012.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/01/2024 đối với thừa đất 399, tờ bản đồ 8, diện tích 3750.2m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre giữa ông Trần Nguyên T1 và bà Võ Thị N.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia 18 con bò (trị giá 195.000.000 đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia hai tài sản chung là xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 (trị giá 400.000.000 đồng) cho bà T, ông T1; trong đó phần giá trị tài sản mỗi người được chia là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Ông Trần Nguyên T1 được chia xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát 71C – 079.81 và có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.000.000 đồng(hai trăm triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị T được chia ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do ông Trần Nguyên T1 có nghĩa vụ giao lại.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N. Buộc ông Trần Nguyên T1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Trần Nguyên T1 trả cho bà N số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng (đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, hồ sơ quy trình): 8.420.000 đồng (tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 7.870.000 đồng (bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Bà T đã nộp và quyết toán xong;

- Ông Trần Nguyên T1 phải nộp số tiền là 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng). Do bà T đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí tố tụng nên ông T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền là 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí thuận tình ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), án phí chia tài sản là 21.000.480 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi đồng), án phí tranh chấp hợp đồng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.550.000 đồng (mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên

lai thu số 0002886, 0002887 cùng ngày 22/02/2024 (BL 22, 23), số 0004909 ngày 03/4/2024 (BL 156), số 0007490 ngày 28/11/2024 (BL 199) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Do đó, bà T phải nộp tiếp số tiền là 8.900.480 đồng (tám triệu chín trăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng)

Ông Trần Nguyên T1 phải nộp án phí thuận tình ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), án phí chia tài sản chung là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và án phí về nghĩa vụ trả nợ ($20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 50.000.000 \text{ đồng}$) là 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng). Tổng cộng là 32.150.000 đồng (ba mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

7. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải nộp án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010355 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự (5b);
- Phòng KTNV&THA huyện Giồng Trôm (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương